

Light

ATUM OB

ATUMOB

Giày th ể **thao chuyên** n ghiệ p l ấ y cảm hứ n g t ừ chạ y b i phần **trên** bằn g l i **siêu thoáng khí**

ATUM OB t ừ Safety Jogger là m ộ t **đôi giày** th ể thao **trên thoáng** khí và đế giày có th i ết kế **thoáng** cho và ẵm rápy ấn uố n g.

Những vật liệu **cao** cấp hơn	**hàng** dệt **kim**
ót bên trong ệt **may**	D
trong ệm **chân SJ** làm từ **mút tái** chế (96% vật liệu **tái** chế)	
ngoài Đ	TPR/EVA
i Loạ	OB / SR, E
Phạm **vi kích** thước	EU 35-48
ng lượng t **thép**	0.338 kg
ẩn **hiệu** chu	EN ISO 20347:2022+A1:2024

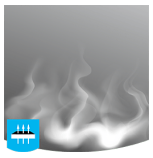




BLK



LGR



Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt độ c **giúp** bạ x lâu hơn.



ót **(SR)** n t Chống t ước đây SRA/SRB/SRC. SR có nghĩa là phép thử ước thực hiện **trên** xà phòng và dầ



ường **có** thể **tháo** rờ
Thay miếng **lót giày** thường xuyên **giúp** n **lót giày** chỉnh **hình** riêng **mái** th oả



SJ BỌ
ẩm **lót chân** T Chống t **thoáng** vừa vặn, dẫn hướng **và** hấp thụ sốc ót chân và bàn T **thoáng** khí và hút ẩm.

Công nghiệp **n:**
phục vụ ăn uố n g, Biên ut cầ ập , t hậ ộ c v ề y h ọ c

ường: **Môi** t
rư ờn g môi khô

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằng phẩ cáp hà nhiệ Không trên lò s

K

	Sự miêu t ả	EN ISO 20347	ế t ả	ơn vị u	đo l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệu **hàng** dệ t **kim** **cao** cấp h ơn						
	Top: khả năng	? 0.8	63.6		ờ	mg/cm/g
	Top: h	? 15	509.2			mg/cm2
ót bên trong ệ t **may** D						
	L ớp lót:	? 2	11.7		ờ	mg/cm/g
	lót: h	? 20	94.2			mg/cm2
rong Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)						
	ệ m chân Đ	25600/12800	Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles			chu kỳ
goài Đ	**TPR/EVA**					
	Ch ố	? 150	104.4			mm
	Chư ớt	? 0.31	0.39			ma sát
	rư Cột	? 0.36	0.40			ma sát
	rư Cột	? 0.19	0.20			ma sát
	Chư ớt	? 0.22	0.23			ma sát
	rị ch ố Giá t	0.1 - 1000	N/A			megaohm
	rị ESD Giá t	0.1 - 100	N/A			megaohm
	Hấp thụ	? 20	43			J

kích thước thép: 42

a chúng tôi Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có

hân sinh Đ **thái:**

	Sự miêu t ả	ế t ả	ơn vị u	đo l	Đ ờn g q
i **CO** **phát** thả					
	V ật l iệu		3.15		kg
	Bao bì		0.10		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			5.41 kg CO2/ cặp		

	Sự miêu t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế				
	Product		8%	
	Bao bì		98%	

Tính toán CO2:
rị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ